PHỤ LỤC

VỊ TRÍ, SỐ LÔ, KÍCH THƯỚC, DIỆN TÍCH, GIÁ KHỞI ĐIỂM, TIỀN ĐẶT TRƯỚC, HỒ SƠ, BƯỚC GIÁ CÁC LÔ ĐẤT TẠI KDC NĂM 2022 THỊ TRẤN PHÙ MỸ; KDC NĂM 2023 THÔN TƯỜNG AN, XÃ MỸ QUANG, HUYỆN PHÙ MỸ

(Kèm theo Thông báo số 25/TB-ĐG ngày 08/4/2024 của Doanh nghiệp đấu giá tư nhân Quốc Thịnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Kích thước (m2)		Diện tích	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú	
		Dài	Rộng		đ/m2	Thành tiền					
A	**Quỹ đất do UBND huyện quản lý**									Thời gian bán hồ sơ: Từ ngày ra thông báo đến 16h00 ngày 06/5/2024 Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày ra thông báo đến 16h30 ngày 06/5/2024	Thời gian tổ chức đấu giá: Từ 09h30 ngày 09/5/2024
I	**KDC năm 2023 thôn Tường An, xã Mỹ Quang**			**750**		***2,996,250,000***					
I.1	**Mặt hướng Tây, đường quy hoạch 14m**			**750**		***2,996,250,000***					
1	4-16	25	6	150	3,995,000	**599,250,000**	119,000,000	500,000	15,000,000		
2	4-17	25	6	150	3,995,000	**599,250,000**	119,000,000	500,000	15,000,000		
3	4-18	25	6	150	3,995,000	**599,250,000**	119,000,000	500,000	15,000,000		
4	4-24	25	6	150	3,995,000	**599,250,000**	119,000,000	500,000	15,000,000		
5	4-30	25	6	150	3,995,000	**599,250,000**	119,000,000	500,000	15,000,000		
B	**Quỹ đất do UBND thị trấn quản lý**										
I	**KDC năm 2022 thị trấn Phù Mỹ**			**2,541.5**		***6,174,120,000***					
I.1	**KDC Khu phố Phú Thiện đường , đường BTXM, mặt hướng Bắc**			**382.4**		***764,800,000***					
1	**1**			191.2	2,000,000	**382,400,000**	76,000,000	200,000	10,000,000		
2	**2**			191.2	2,000,000	**382,400,000**	76,000,000	200,000	10,000,000		
I.2	**KDC Khu phố Phú Thiện , đường BTXM, mặt hướng Nam**			**1,677.8**		***3,776,300,000***					
3	**3**			206.8	2,200,000	**454,960,000**	90,000,000	200,000	12,000,000		
4	**5**			173.7	2,200,000	**382,140,000**	76,000,000	200,000	10,000,000		
5	**6**			158.6	2,200,000	**348,920,000**	69,000,000	200,000	10,000,000		
6	**7**			173.6	2,200,000	**381,920,000**	76,000,000	200,000	10,000,000		
7	**8**			189.2	2,200,000	**416,240,000**	83,000,000	200,000	12,000,000		
8	**9**			198.6	2,200,000	**436,920,000**	87,000,000	200,000	12,000,000		
9	**10**			190.9	2,200,000	**419,980,000**	83,000,000	200,000	12,000,000		
10	**11**			192.9	2,200,000	**424,380,000**	84,000,000	200,000	12,000,000		
11	**12**			193.5	2,640,000	**510,840,000**	102,000,000	500,000	15,000,000		
I.3	**KDC Khu phố Trà Quang Nam đường quy hoạch 10m, mặt hướng Đông**			**333.3**		***1,100,220,000***					
12	5	27,6; 27,28	6	166.1	3,000,000	**498,300,000**	99,000,000	200,000	12,000,000		
13	6	27,28; 27,95	6	167.2	3,600,000	**601,920,000**	120,000,000	500,000	20,000,000		
I.4	**KDC Khu phố Trà Quang Nam đường quy hoạch, mặt hướng Bắc**			**148**		***532,800,000***					
14	13		6	148	3,600,000	**532,800,000**	106,000,000	500,000	15,000,000		